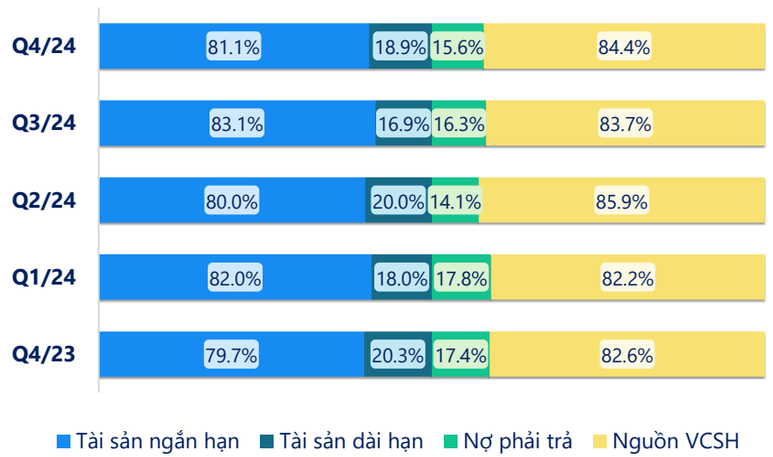
FireAnt

CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	131,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	137,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	87,058
SL cổ phiếu LH	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	247,660
% sở hữu nước ngoài	82.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,732
P/E	10.8
EPS	12,103

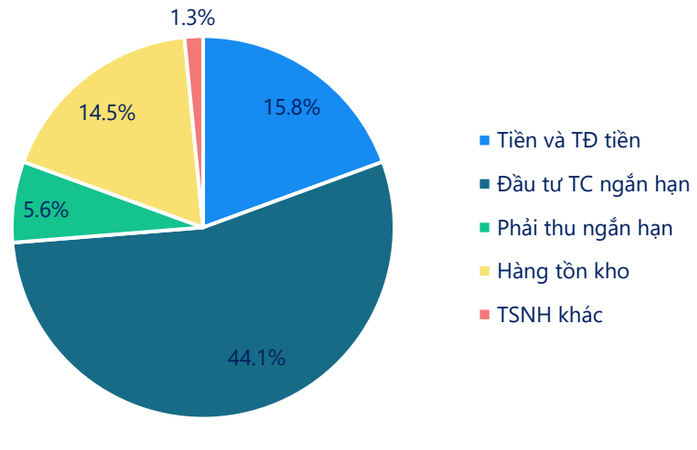
	YTD	1T	3T	6T
BMP	3.1%	20.5%	39.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



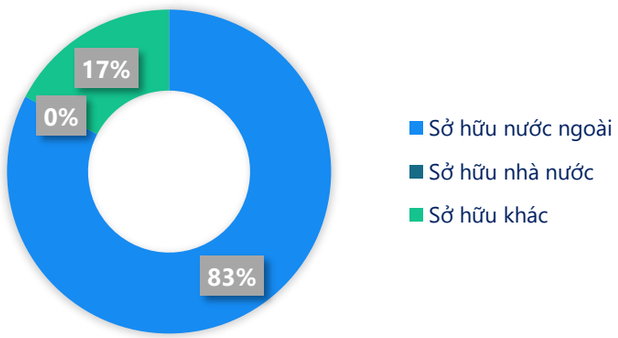
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



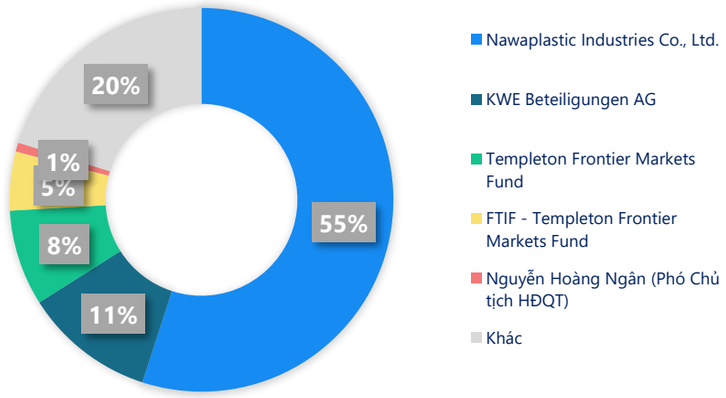
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



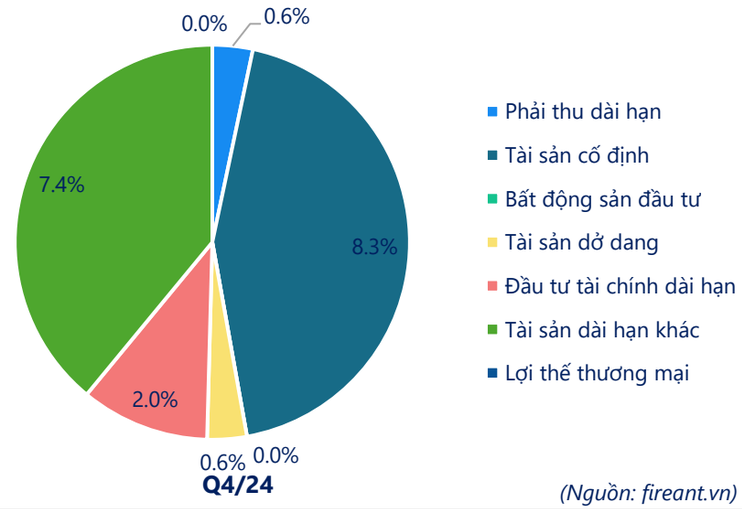
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

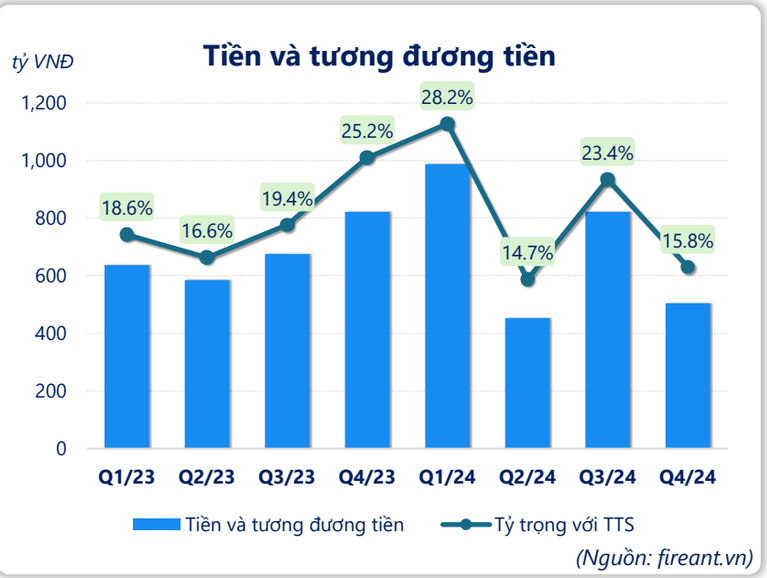
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



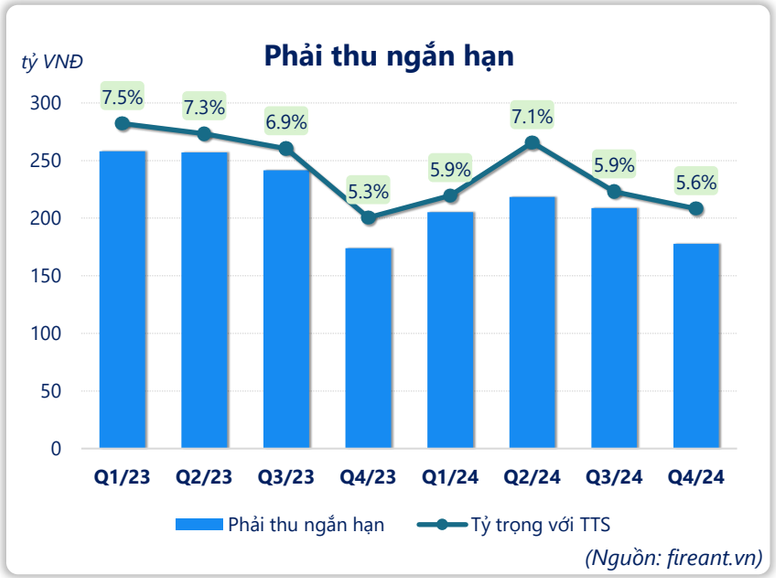
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

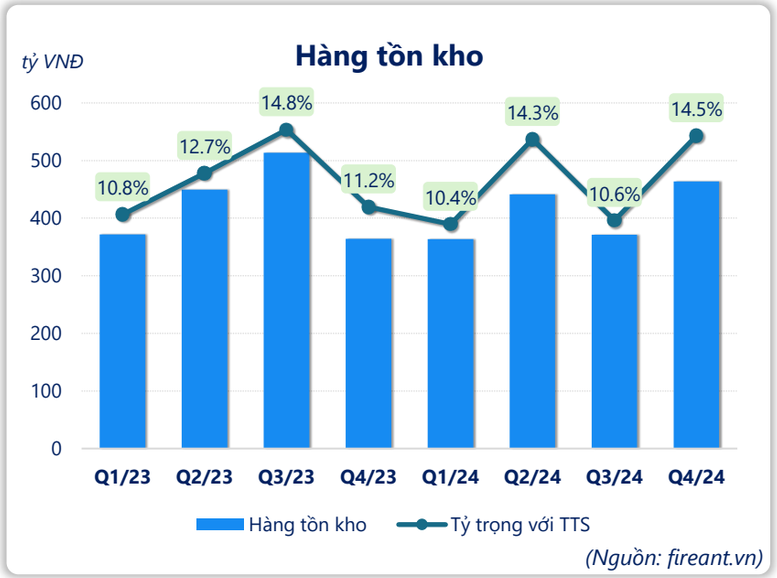
CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)



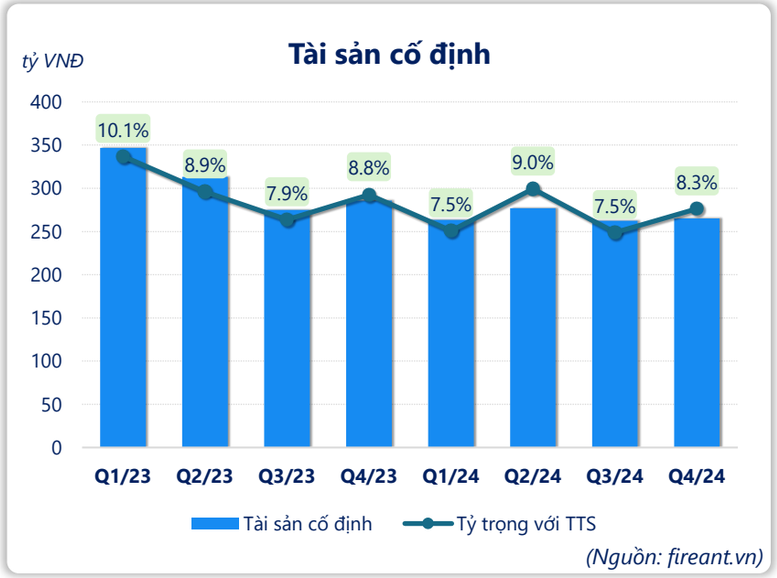
(Nguồn: fireant.vn)



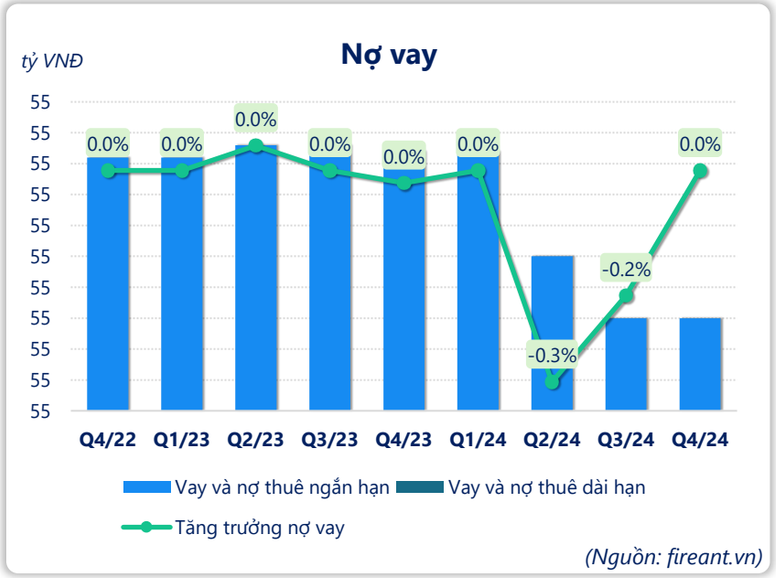
(Nguồn: fireant.vn)



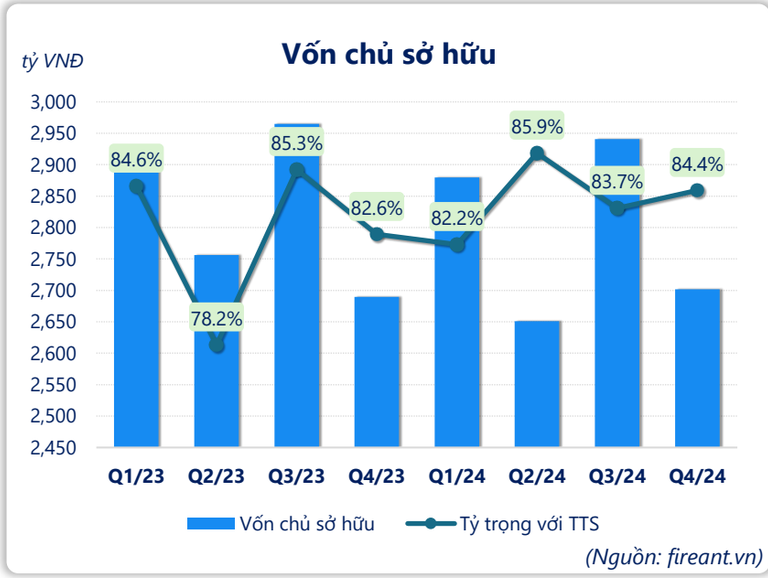
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

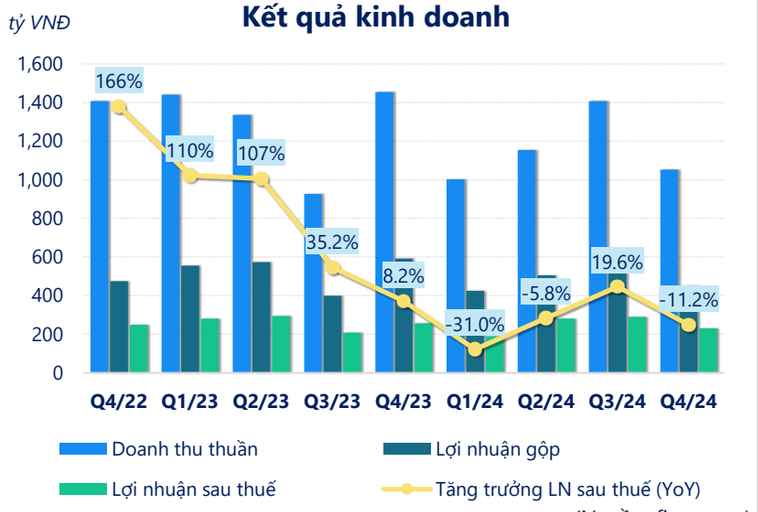


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

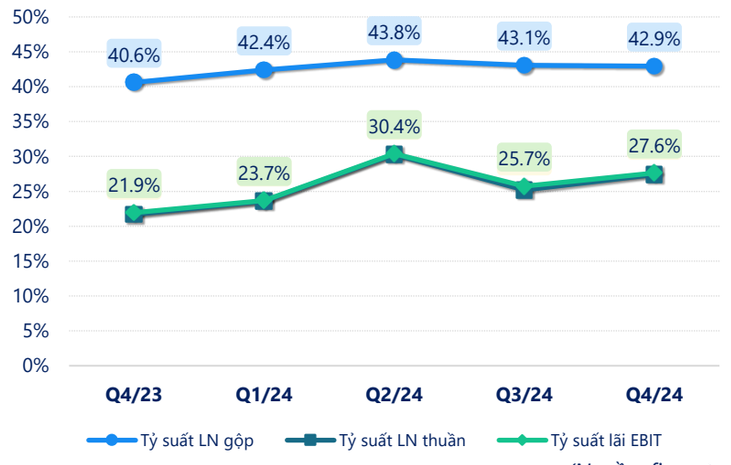
CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

Kết quả kinh doanh



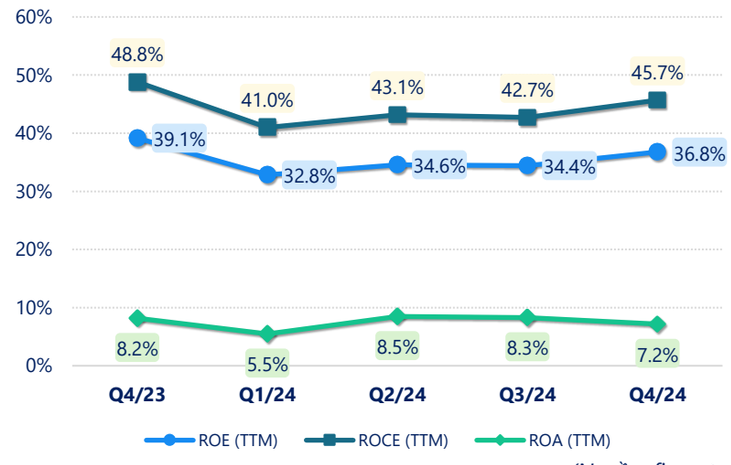
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



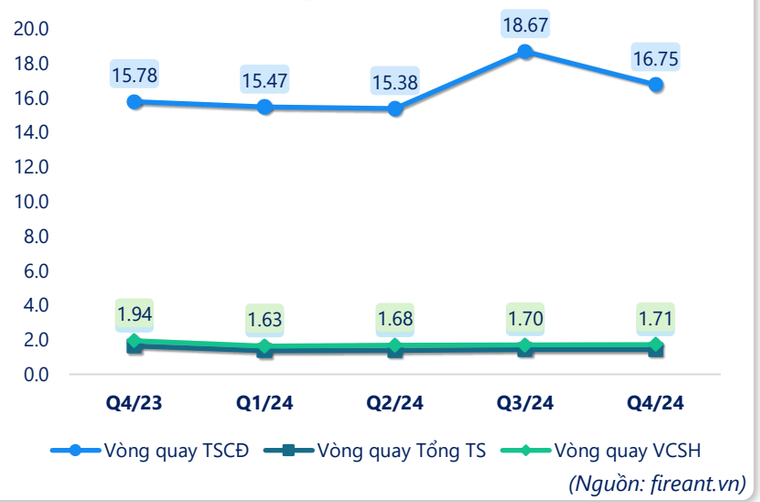
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



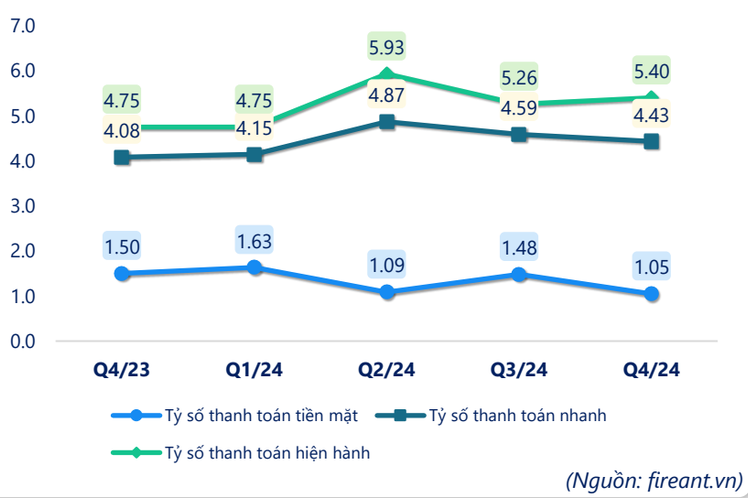
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



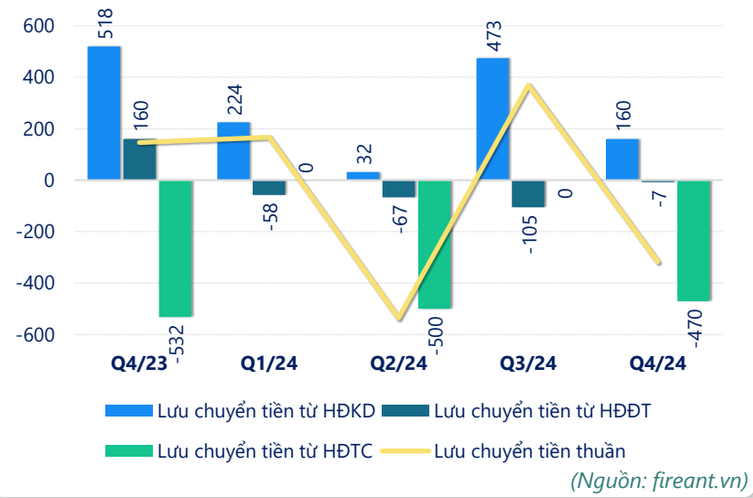
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,200**	**3,255**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,596	2,594	0.1%
Tiền và tương đương tiền	504	821	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,410	1,190	18.5%
Phải thu ngắn hạn	178	174	2.1%
Hàng tồn kho	464	364	27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	44.2	-8.2%
Tài sản dài hạn	**604**	**661**	**-8.6%**
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	265	286	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	12.4	57.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.8	64.3	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**236**	**279**	**-15.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	565	-11.8%
Nợ ngắn hạn	**481**	**546**	**-11.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	55.2	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	172	154	11.6%
Nợ dài hạn	17.8	19.1	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,702**	**2,690**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,702**	**2,690**	**0.4%**
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,454	1,003	1,153	1,407	1,053
Giá vốn hàng bán	864	578	648	801	601
Lợi nhuận gộp	591	425	506	606	452
Doanh thu HĐTC	29.3	19.1	17.0	20.1	22.5
Chi phí TC	42.7	28.2	32.6	71.5	30.0
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	0.01	0.00	0.00
LN trong công ty LKLD	-1.08	-0.28	-0.14	0.12	-0.20
Chi phí bán hàng	224	151	117	165	122
Chi phí QLDN	36.8	28.2	23.2	35.0	33.2
LN thuần từ HĐKD	315	237	349	354	289
Lợi nhuận khác	3.68	0.75	1.12	7.71	2.01
LN trước thuế	319	237	350	362	291
Lợi nhuận sau thuế	257	190	280	290	231
LNST của CĐ cty mẹ	257	190	280	290	231

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	518	224	31.7	473	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	160	-57.9	-67.0	-105	-7.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-532	0	-500	-0.10	-470
Tiền đầu kỳ	675	821	988	453	821
Lưu chuyển tiền thuần	**146**	**166**	**-535**	**369**	**-317**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.03
Tiền cuối kỳ	821	988	453	821	504

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic